

Mẫu biểu 1c

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS KIM ĐỒNG
NĂM 2024

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070-Khoản 073		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0
2	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0
3	a) Ngân sách trong nước:	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0
4	- Kinh phí đã nhận	0	0	0		0	0
5	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0
6	c) Viện trợ	0	0	0		0	0
7	d) Vay nợ	0	0	0		0	0
8	2. Nguồn phí, lệ phí để lại	0	0	0		0	0
9	3. Nguồn khác	0	0	0		0	0
10	II. Dự toán được giao trong năm	17.767.507.216	17.767.507.216	0	17.767.507.216	17.767.507.216	0
11	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	17.767.507.216	17.767.507.216	0	17.767.507.216	17.767.507.216	0
12	a) Ngân sách trong nước	17.767.507.216	17.767.507.216	0	17.767.507.216	17.767.507.216	0
13	c) Viện trợ	0	0	0		0	0
14	d) Vay nợ	0	0	0		0	0
15	2. Nguồn phí được khấu trừ, để lại	0	0	0		0	0
16	3. Nguồn khác	0	0	0		0	0
17	III. Tổng số được sử dụng trong năm	17.867.507.216	17.867.507.216	0	17.867.507.216	17.867.507.216	0
18	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	17.867.507.216	17.867.507.216	0	17.867.507.216	17.867.507.216	0
19	a) Ngân sách trong nước (3+12)	17.867.507.216	17.867.507.216	0	17.867.507.216	17.867.507.216	0
20	b) Viện trợ (6+13)	0	0	0	0	0	0
21	c) Vay nợ (7+14)	0	0	0	0	0	0
22	2. Nguồn phí, lệ phí để lại (8+15)	0	0	0	0	0	0
23	3. Nguồn khác (9+16)	0	0	0	0	0	0
24	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	17.810.996.174	17.810.996.174	0	17.810.996.174	17.810.996.174	0
25	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	17.810.996.174	17.810.996.174	0	17.810.996.174	17.810.996.174	0
26	a) Ngân sách trong nước	17.810.996.174	17.810.996.174	0	17.810.996.174	17.810.996.174	0
27	b) Viện trợ	0	0	0	0	0	0
28	c) Vay nợ	0	0	0	0	0	0
29	2. Nguồn phí, lệ phí để lại	0	0	0	0	0	0
30	3. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0
31	V. Kinh phí quyết toán	17.810.996.174	17.810.996.174	0	17.810.996.174	17.810.996.174	0
32	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	17.810.996.174	17.810.996.174	0	17.810.996.174	17.810.996.174	0
33	a) Ngân sách trong nước	17.810.996.174	17.810.996.174	0	17.810.996.174	17.810.996.174	0
34	b) Viện trợ	0	0	0		0	0
35	c) Vay nợ	0	0	0		0	0
36	2. Nguồn phí, lệ phí để lại	0	0	0		0	0
37	2. Nguồn khác	0	0	0		0	0
38	VI. Kinh phí giảm trong năm (39+46+53)	56.511.042	56.511.042	0	56.511.042	56.511.042	0
39	I. Đã nộp NSNN:	0	0	0	0	0	0
40	a) Nguồn ngân sách nhà nước:	0	0	0	0	0	0
41	- Ngân sách trong nước	0	0	0		0	0
42	- Viện trợ	0	0	0		0	0
43	- Vay nợ	0	0	0		0	0
44	b) Phí, lệ phí để lại	0	0	0		0	0
45	c) Nguồn khác	0	0	0		0	0

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070-Khoản 073		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
46	2. Còn phải nộp NSNN:	0	0	0	0	0	0
47	a) Nguồn ngân sách nhà nước:	0	0	0	0	0	0
48	- Ngân sách trong nước (4+26-33-41-59)	0	0	0			0
49	- Viện trợ (6+27-34-42-61)	0	0	0	0	0	0
50	- Vay nợ (7+28-35-43-62)	0	0	0	0	0	0
51	b) Phí, lệ phí để lại (8+29-36-44-63)	0	0	0	0	0	0
52	c) Nguồn khác (9+30-37-45-64)	0	0	0	0	0	0
53	3. Dự toán bị hủy	56.511.042	56.511.042	0	56.511.042	56.511.042	0
54	a) Nguồn ngân sách nhà nước:	56.511.042	56.511.042	0	56.511.042	56.511.042	0
55	- Ngân sách trong nước (5+11-32-60)	56.511.042	56.511.042	0	56.511.042	56.511.042	0
56	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	0	0	0	0	0	0
57	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	0	0	0	0	0	0
58	a) Ngân sách trong nước	0	0	0	0	0	0
59	- Kinh phí đã nhận	0	0	0			0
60	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0	0
61	b) Viện trợ	0	0	0			0
62	c) Vay nợ	0	0	0			0
63	2. Nguồn phí được khấu trừ, để lại	0	0	0		0	0
64	3. Nguồn khác	0	0	0		0	0